

Số: /TTr- UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Triệu Sơn

Kính gửi: UBND tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

UBND huyện Triệu Sơn trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo tờ trình, gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

1.2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa; tỷ lệ 1/25.000;

1.3. Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá; tỷ lệ 1/25.000;

1.4. Trích lục chi tiết các công trình, dự án.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2021 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Diện tích tự nhiên		29.004,54	29.004,54		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	18798,58	19.358,77	560,19	102,98
	<i>Trong đó:</i>			-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10674,13	11.162,94	488,81	104,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9980,03</i>	<i>10.460,82</i>	<i>480,79</i>	<i>104,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,78	998,36	12,59	101,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1563,37	1.577,57	14,20	100,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	1.094,15		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3708,54	3.753,07	44,53	101,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	515,09	526,90	11,80	102,29
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	257,53	245,78	-11,75	95,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9943,12	9.380,06	-563,06	94,34
	<i>Trong đó:</i>			-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,55	126,74	-20,81	85,90
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	10,73	-129,27	7,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73	20,65	-36,08	36,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,83	144,62	-36,21	79,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	499,19	481,80	-17,39	96,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,31	28,32	0,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.370,89	3.130,53	-240,36	92,87

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2021 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>			-		
-	Đất giao thông	DGT	2267,03	2.089,03	-177,99	92,15
-	Đất thủy lợi	DTL	594,03	579,85	-14,18	97,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	45,77	45,25	-0,52	98,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,39	12,97	-0,43	96,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,51	94,64	-4,88	95,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	68,05	48,19	-19,86	70,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,49	4,26	-3,23	56,92
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,08	0,00	99,89
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	13,10	-0,16	98,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,61	8,63	-9,98	46,38
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39	6,98	-0,40	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,52	216,34	-7,18	96,79
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82	0,00	99,74
-	Đất chợ	DCH	10,94	9,39	-1,55	85,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,21	1,26	-5,95	17,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4350,28	4.302,77	-47,51	98,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	388,25	347,47	-40,78	89,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,03	36,06	10,03	138,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	2,99	-0,92	76,49
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,89	9,03	0,14	101,61

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2021 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,78	338,37	0,60	100,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	395,07	396,50	1,43	100,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	1,61	0,01	100,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,83	265,70	2,87	101,09

2.2. Hạn chế và nguyên nhân

- **Hạn chế:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo khai thác, sử dụng đất phù hợp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước... Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vẫn còn một số hạn chế đó là:

+ Kết quả thực hiện của một số chỉ tiêu trong năm kế hoạch chưa cao, như: đất sản xuất kinh doanh, đất cụm công nghiệp, đất ở nông thôn...

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa thường xuyên...

- **Nguyên nhân:** Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt vào đầu Quý IV năm 2021 nên không đủ thời gian để hoàn thiện các bước thủ tục để giải phóng mặt bằng, triển khai dự án. Ngân sách của huyện và các xã, thị trấn còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn để thực hiện một số công trình, dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu. Trình độ, năng lực tham mưu của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, sự phối hợp giữa các phòng, ngành, chủ dự án trong quá trình triển khai các bước thủ tục của các dự án...

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022:

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch 2022	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	64,59
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch 2022	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	36,56
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	34,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	3,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	5,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	3,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00	12,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	1,78
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	0,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	34,50
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	0,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	0,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	0,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19	1,73
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	11,86
	<i>Trong đó:</i>			
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	8,01
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	2,02
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	0,19
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,05
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	0,36
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	0,23
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,03
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,00
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch 2022	Cơ cấu (%)
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10	0,07
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39	0,03
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	0,79
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,00
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	14,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99	1,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	1,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	0,91

(Chi tiết các đơn vị hành chính cấp xã có Phụ biểu 01 kèm theo)

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	9,57
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết các đơn vị hành chính cấp xã có Phụ biểu 02 kèm theo)

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85

(Chi tiết các đơn vị hành chính cấp xã có Phụ biểu 03 kèm theo)

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,57
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,48
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,35
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết các đơn vị hành chính cấp xã có Phụ biểu 04 kèm theo)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp về lãnh đạo, chỉ đạo

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong công tác quản lý đất đai và việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh phát triển.

- Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng, kịp thời đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật Đất đai điện hành.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, UBND huyện thực hiện việc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ... với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo kế hoạch;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, đồng thời cung cấp thông tin có liên quan sử dụng đất để thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4.3. Giải pháp về nguồn lực, đầu tư

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tiếp tục ưu tiên vốn đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các hạng mục công trình dự án theo kế hoạch được duyệt, đồng thời thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bố trí nhân lực cán bộ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng

yêu cầu cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Chú trọng công tác đào tạo, tập huấn về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cán bộ cấp xã.

UBND Triệu Sơn kính trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn, để UBND huyện tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/cáo);
- T. trực Huyện ủy, HĐND huyện (b/cáo);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND / /2022 của UBND huyện Triệu Sơn)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	TT Nua	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	374,35	1571,36	313,22	356,45	1100,85
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	321,31	497,61	279,13	345,43	363,53
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	321,31	321,99	271,65	345,43	363,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	4,99	3,79	21,36	3,20	34,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	28,09	29,07	1,64	3,28	179,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15		479,64			316,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00		312,02			196,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	15,93	112,95	11,09	4,33	10,10
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	4,03	136,28		0,21	0,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	474,03	536,89	155,15	184,28	581,57
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	11,58				19,52
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73	0,61	0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	21,03	20,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	7,70	7,03	1,31	0,67	2,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	13,33	15,59	2,00	0,27	5,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19		144,45			217,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	199,83	153,20	65,38	91,29	147,35
	<i>Trong đó:</i>							
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	130,47	107,81	41,22	55,89	107,54
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	25,35	22,56	11,14	21,89	24,15
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	4,12	1,27	1,67	0,50	1,04
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	2,39	0,18	0,15	0,27	0,39
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	16,66	0,59	2,42	2,58	3,40
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	4,99	0,62	0,78	2,15	1,64
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,22	0,02	0,33	0,52	0,38
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,21	0,08	0,03	0,02	0,02
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26		7,31			0,04
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10	0,58	0,55		0,88	
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39	0,63	0,39	0,89		2,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	13,57	11,43	6,75	6,05	5,42
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82					
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,64	0,39		0,53	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	5,23	0,32	0,09		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59			79,64	90,77	147,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99	203,22	160,38			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	6,28	0,31	0,89	0,54	1,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	3,34	0,31			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08	0,07	3,48	0,30	0,22	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	0,46	24,53	5,52		37,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	1,35	7,16	0,02	0,52	1,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61				0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	1,03	12,19	4,36	0,13	5,49

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đông Lợi	Xã Đông Thắng	Xã Đông Tiễn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	876,04	560,89	317,74	399,00	450,02
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	340,89	389,35	288,55	342,91	424,64
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	340,78	384,51	266,60	341,20	424,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	27,93	5,93	6,78	4,69	1,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	49,74	46,42	19,50	24,06	15,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	297,91				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00	134,46	103,98			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	9,85	15,21	2,91	13,89	8,12
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	15,26			13,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	570,47	383,42	252,55	224,24	291,58
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	1,18	3,30			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	0,58	69,42			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	1,20	0,05	1,38		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	44,25	3,70	1,93	9,75	4,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19	95,60	7,80		7,95	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	151,83	119,69	127,82	114,79	143,52
	<i>Trong đó:</i>							
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	96,17	86,02	96,20	82,33	102,38
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	30,66	19,69	14,93	19,34	20,92
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	2,27	1,18	1,04	1,65	3,37
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,15	0,21	0,12	0,17	0,32
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	2,46	2,66	3,97	1,99	2,49
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	3,95	3,29	3,56	1,01	3,68
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,64	0,29	0,36	0,68	0,73
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	0,75				
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10	7,51	0,27			
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39		0,13		1,04	
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	7,12	5,95	7,62	6,56	9,26
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82					
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,13				0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	0,52			0,82	0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	183,56	156,43	113,06	69,51	118,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	0,36	0,46	0,37	0,44	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08	0,22	0,28	0,22	0,04	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	21,19	12,29	3,15	20,12	11,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	69,99	10,00	4,62	0,82	11,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	108,18	2,64	3,28	56,18	1,61

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến	Xã Dân	Xã Dân	Xã Tiến	Xã Dân

				Nông	Lý	Quyền	Nông	Lực
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	444,95	412,79	733,65	360,97	531,29
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	411,01	380,00	622,43	325,79	398,47
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	409,70	375,12	373,44	325,79	398,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	8,49	2,80	31,86	2,75	47,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	20,73	20,73	44,57	16,88	34,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00					28,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	4,72	8,85	14,09	7,55	19,41
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33		0,41	20,69	8,00	2,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	265,00	255,50	343,13	191,51	292,23
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74					1,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00			7,62		21,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	0,95	3,65	6,50	0,29	3,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	7,38	4,42	9,62	0,09	8,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	0,71	1,50			16,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	116,33	93,39	163,67	87,93	110,96
	<i>Trong đó:</i>							
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	68,19	58,55	100,08	52,22	82,69
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	32,83	15,27	28,94	19,55	15,53
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	0,98	3,06	0,77	0,85	1,21
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,25	0,12	0,34	0,33	0,27
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	1,89	1,54	14,03	1,72	3,62
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	1,38	0,75	4,12	1,20	1,00
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,12	0,12	0,13	0,02	0,08
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,04		0,04	0,02	0,03
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26				4,77	
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10	1,00	1,08			
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39		0,55		0,80	0,08
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	9,42	11,95	15,20	6,45	6,06
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82					
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,23	0,40			0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	131,28	130,88	121,82	98,70	109,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	0,55	0,85	0,54	0,61	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08	0,24	0,15	0,44	0,45	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	4,37	14,32	28,19	3,26	14,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	3,19	4,93	4,54	0,17	6,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61		1,41	0,19		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	1,86	6,32	14,13	0,92	4,65

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	402,23	452,39	369,53	342,99	449,12
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	166,81	276,21	337,44	289,94	379,91
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	163,37	276,21	337,35	277,89	379,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	16,10	25,99	3,92	8,45	30,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	96,24	66,08	20,59	38,16	19,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00	95,19	54,16			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	25,21	20,66	7,58	5,28	19,73
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	2,68	9,30		1,15	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	259,48	251,63	189,36	262,08	242,07
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	11,12			0,24	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	0,20		3,62	1,04	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	2,60		0,34	11,44	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	4,66			2,30	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	93,19	78,63	90,29	99,81	71,08
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thê	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	60,34	60,07	59,90	68,52	48,18
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	9,14	10,47	15,06	7,71	11,11
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	8,00	0,54	0,82	3,64	0,99
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,41	0,26	0,16	3,60	0,22
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	1,82	2,47	3,17	4,00	3,02
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	7,25	1,22	3,58	1,39	0,93
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,09	0,06	0,77	0,49	0,39
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08			0,02	0,03	0,02
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26					
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10				0,35	1,80
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39		0,15			
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	5,63	3,40	6,81	7,48	3,92
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82					
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,50			2,60	0,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	0,30		0,15		0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	84,76	165,76	81,41	126,39	161,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99	18,59			16,92	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	0,39	0,81	0,70	0,53	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	0,25				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08		0,32	0,03	0,05	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	9,80	5,72	0,50	3,16	7,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	33,62	0,39	12,30	0,21	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	4,68	7,43	1,02	1,79	0,57

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	322,80	204,07	221,58	315,56	386,86
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	249,22	170,53	194,58	272,39	315,41
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	249,22	115,23	194,58	242,46	222,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	34,41	11,55	11,42	12,02	3,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	21,65	8,12	2,19	19,58	43,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	16,44	13,87	13,39	11,58	22,61
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	1,07				1,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	155,68	146,54	105,81	159,59	182,50
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	0,41	3,56		1,15	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	1,16	8,81			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	73,15	63,27	45,49	57,02	79,69
	<i>Trong đó:</i>							
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	48,46	43,08	28,96	35,04	50,88
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	18,53	11,79	9,48	13,63	15,33
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	0,48	0,94	1,03	1,63	1,24
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,08	0,16	0,26	0,09	0,25
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	1,94	1,61	1,40	1,57	2,05
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	0,53	0,92	0,76	0,62	2,31
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,21		0,04	0,09	0,10
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,06	0,06	0,04	0,02	0,02
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	0,23	0,16			
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10		0,38	0,35	1,00	0,62
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39					
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	2,39	2,96	2,93	3,24	6,90
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,03	0,79			
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,22	0,42	0,25	0,10	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76		0,09			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	68,07	67,25	54,52	79,88	82,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99				2,88	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	0,33	0,84	0,59	0,30	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	0,01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08	0,11	0,00		0,02	0,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	12,43	2,56	5,20	14,13	12,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88		0,16		4,22	5,97
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	0,35	0,86	0,34	0,86	0,66

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	333,91	320,83	582,82	403,11	567,06
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	274,45	249,42	304,80	221,94	229,23
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	274,33	249,42	276,76	221,94	229,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	11,79	2,46	16,19	4,44	29,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	21,38	54,52	147,83	65,15	70,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00	20,24	11,83	87,04	97,92	217,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	3,05	2,60	25,71	13,66	19,48
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	3,00		1,25		0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	333,56	274,80	315,16	260,98	554,94
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	13,13	0,95		28,95	30,11
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	0,26				1,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94	3,65	5,00	3,24		2,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19			7,50		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	92,49	77,94	92,68	79,42	74,09
	<i>Trong đó:</i>							
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	60,81	52,08	62,14	58,97	51,81
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	18,99	12,04	19,90	12,72	10,72
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	0,62	1,01	0,82	1,04	0,95
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,11	0,07	0,17	0,57	0,27
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	2,98	1,89	3,17	0,98	1,66
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	0,86	2,70	0,90	1,58	1,17
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,31	0,27	0,02	0,05	0,19
"	Đất công trình bưu chính viễn	DBV	1,08	0,02		0,03	0,03	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành
	thông							
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26					
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10		1,17			
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39			0,40		
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	7,03	6,71	4,58	3,49	7,29
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82					
"	Đất chợ	DCH	10,94	0,76		0,55		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76				1,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	194,35	187,75	174,65	116,84	373,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	8,99	0,98	0,42	4,58	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08	0,08	0,07	0,09	0,21	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82		2,13	19,77	0,04	18,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	20,62		16,82	29,70	54,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	1,02	0,81	7,91	0,75	3,07

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18734,77	1572,71	1360,46	793,11	530,06
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10603,28	67,37	362,23	164,43	345,93
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9913,75	67,37	362,23	163,75	345,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	988,96	448,07	25,29	80,18	4,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1561,05	86,38	47,25	142,39	55,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3701,00	962,18	899,98	365,05	114,91
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	516,99	8,27	19,28	7,73	1,85
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	269,33	0,44	6,43	33,32	7,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10007,07	129,50	470,56	380,41	330,88
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74		5,41		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiên
2.2	Đất an ninh	CAN	0,73				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,62	0,18		0,27	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,94		0,12	9,91	1,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,19				22,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32		2,81		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3439,08	74,56	100,83	97,00	111,48
	<i>Trong đó:</i>						
"	Đất giao thông	DGT	2324,50	49,06	70,45	65,11	82,88
"	Đất thủy lợi	DTL	586,64	15,84	15,60	18,93	16,89
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	55,78	0,68	3,30	1,91	1,18
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,52	0,40	0,32	0,35	0,10
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,06	1,33	2,47	2,06	2,47
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,94	0,55	1,63	2,41	0,52
"	Đất công trình năng lượng	DNL	8,20	0,05	0,05	0,08	0,34
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08		0,02	0,03	0,02
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26				
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,10		1,00	0,07	0,50
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39				
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,86	6,65	5,63	5,43	6,58
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82				
"	Đất chợ	DCH	10,94		0,37	0,63	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76			0,20	0,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4341,59	41,32	324,49	227,60	177,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,99				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	0,34	0,67	0,43	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,08		0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,82	1,70	8,98		12,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,88	11,40	27,22	44,99	5,53
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,70	2,09	2,55	0,24	2,73

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND / /2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	102,11	33,24	5,33	9,05	14,84
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	101,47	32,34	4,77	8,85	12,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>	<i>101,47</i>	<i>32,34</i>	<i>4,77</i>	<i>8,85</i>	<i>12,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39	0,02	0,83			1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59		0,02	0,18		0,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65	0,04	0,05	0,38	0,20	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82	0,58				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66	5,13	2,63		0,51	2,39
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38	5,13	2,53		0,21	0,69
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9,57	3,68	0,65			
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81	1,12	0,31			0,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	0,15				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61		1,57			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34				0,18	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08				0,03	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53	0,18				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23				0,30	1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10		0,10			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34					
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55					0,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59					0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	18,01	81,95	28,91	17,63	16,51
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	16,15	81,52	27,99	17,33	15,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>	<i>16,15</i>	<i>80,66</i>	<i>27,19</i>	<i>17,33</i>	<i>15,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39	0,02	0,05	0,09	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59	0,68	0,38			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65	1,16		0,83	0,25	0,83
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66	1,92	0,60	2,35	2,33	1,21
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38	0,60	0,42	0,30	0,98	0,76
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9,57	0,32		0,16	0,60	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Văn Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81	0,23	0,22	0,14	0,38	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34		0,20			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08	0,05				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53					0,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23	0,98	0,18	1,61	1,35	0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34					
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55			0,03		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59	0,34		0,41		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiên Nông	Xã Dân Lực
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	8,06	8,48	20,12	5,10	17,84
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	7,73	8,17	15,20	5,10	17,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>	<i>7,73</i>	<i>8,17</i>	<i>11,83</i>	<i>5,10</i>	<i>17,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39	0,01	0,07	4,71		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59		0,24	0,01		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65	0,32		0,20		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66	0,11	0,02	0,72	0,07	1,62
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38	0,11	0,02	0,72		1,62
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9,57	0,02	0,02	0,65		1,00
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81	0,09		0,07		0,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23				0,07	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thê	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	37,26	1,22	4,88	7,63	5,72
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	36,66	1,22	4,70	6,91	5,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	492,86	36,66	1,22	4,70	6,91	5,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39				0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59				0,52	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76	0,60				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65			0,18		0,15
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66	1,56		0,67	0,25	0,19
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38	0,77		0,62	0,12	0,19
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9,57	0,72		0,54	0,07	0,15
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81	0,05		0,08	0,05	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23	0,14				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34				0,13	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59	0,65		0,05		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	0,64	4,62	1,72	2,77	3,70
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	0,64	3,93	1,10	2,40	2,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>	<i>0,64</i>	<i>3,23</i>	<i>1,10</i>	<i>1,66</i>	<i>1,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39		0,44	0,23	0,13	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59				0,24	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65		0,25	0,39		1,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66		0,33	0,32	0,27	0,56
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38			0,24	0,27	0,32
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9,57					
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81			0,08		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29				0,27	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61					0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34			0,16		0,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23		0,23			0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34			0,08		
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14		0,10			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59					0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	19,48	3,95	3,98	18,42	1,39
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	16,89	3,91	2,51	14,66	1,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>	<i>16,89</i>	<i>3,91</i>	<i>2,51</i>	<i>14,66</i>	<i>1,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39	0,26	0,01	0,38	0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59	1,55	0,03	0,15	0,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76			0,70	0,78	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65	0,78			2,11	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82			0,24		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66	4,40	0,43	1,07	5,01	
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38	0,21	0,43	0,21	2,59	
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9,57	0,09	0,33	0,09	0,33	
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81	0,03	0,10	0,12	1,62	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61				0,64	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34	0,09				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ,	NTD	0,53					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành
	nhà hỏa táng							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23	4,19		0,82	2,41	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34				0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức SN	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14			0,04		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+6...+(...)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,94	1,74	3,61	9,00	15,03
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,73	1,72	2,76	6,67	11,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>492,86</i>	<i>1,72</i>	<i>2,76</i>	<i>6,67</i>	<i>11,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,39		0,04	0,33	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,59	0,01	0,01	1,80	1,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,76	0,01	0,80	0,20	1,67
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65				0,15
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,82				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,66	0,51	0,33	3,72	11,43
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33		0,33		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,38	0,27		1,17	1,88
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	9,57			0,05	
-	Đất thủy lợi	DTL	8,81			1,12	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,29	0,02			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,61	0,25			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34				0,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,23	0,12		2,55	9,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,12			
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,55				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,59				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND / /2022 của UBND huyện Triệu Sơn)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	107,85	37,31	8,48	9,58	20,12
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	106,38	36,14	7,87	9,38	17,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>106,38</i>	<i>36,14</i>	<i>7,87</i>	<i>9,38</i>	<i>17,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87	0,10	0,83			1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04	0,69	0,29	0,23		0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71	0,10	0,05	0,38	0,20	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82	0,58				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85	3,34	1,81			

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(...)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	19,18	87,26	30,00	18,50	17,45
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	17,32	84,72	28,75	18,12	15,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>17,32</i>	<i>80,66</i>	<i>27,95</i>	<i>18,12</i>	<i>15,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87	0,02	0,05	0,09	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04	0,68	0,49	0,33	0,08	0,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04		2,00			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71	1,16		0,83	0,25	0,83
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	8,85	0,43		0,15	0,67	0,15

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(...)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	8,65	11,77	26,99	5,33	21,69
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	8,32	11,11	25,60	5,32	21,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>8,32</i>	<i>11,11</i>	<i>22,23</i>	<i>5,32</i>	<i>21,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87	0,01	0,07	1,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04		0,59	0,18	0,01	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71	0,32		0,20		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85	0,01				

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ + ⁽⁶⁾ +...)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	37,84	1,29	7,69	7,71	6,82
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	36,66	1,22	7,51	6,91	5,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>36,66</i>	<i>1,22</i>	<i>7,51</i>	<i>6,91</i>	<i>5,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87				0,20	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04	0,58	0,07		0,60	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04	0,60				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71			0,18		0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03		9,30			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03		9,30			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85			0,36	0,10	0,14

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(...)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	0,89	6,94	1,77	3,95	3,82
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	0,89	6,24	1,10	3,55	2,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>0,89</i>	<i>3,60</i>	<i>1,10</i>	<i>2,81</i>	<i>1,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87		0,44	0,23	0,13	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04		0,01	0,05	0,27	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71		0,25	0,39		1,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85				0,27	

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(...)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	23,45	9,30	13,13	18,46	1,39
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	18,75	8,61	5,34	14,66	1,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>18,75</i>	<i>8,61</i>	<i>5,34</i>	<i>14,66</i>	<i>1,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87	0,26	0,01	0,38	0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04	1,77	0,68	0,17	0,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04	1,89		7,00	0,78	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71	0,78			2,11	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82			0,24		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03	3,00				0,30
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03	3,00				0,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85	0,12	0,13		0,86	

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(...)	(34)	(35)	(36)	(37)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	624,43	1,89	3,63	9,82	34,49
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	556,96	1,72	2,76	6,67	11,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>544,95</i>	<i>1,72</i>	<i>2,76</i>	<i>6,67</i>	<i>11,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,87	0,15	0,04	0,33	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,04	0,01	0,03	2,62	2,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,04	0,01	0,80	0,20	19,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71				0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã	Xã	Xã	Xã
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,03		6,43		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,03		6,43		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85			0,14	

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND / /2022 của UBND huyện Triệu Sơn)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	Xã Thái Hòa	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,43					0,43
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43					0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,57	0,18	0,08	0,02	0,06	1,91
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18	0,18				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91					1,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,48		0,08	0,02	0,06	
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,35		0,08	0,02	0,06	
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Triệu Sơn	Xã Thái Hoà	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đồng Tiến	Xã Hợp Tiên	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,43					
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,57	0,03	0,05	0,13	0,05	0,06
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,48	0,03	0,05	0,13	0,05	0,06
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,35	0,03	0,05		0,05	0,06
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13			0,13		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đồng Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						